

BAO TAY BẢO HỘ LAO ĐỘNG		TCVN
Bằng da, giả da và bạt		1841 - 76
Перчатки и рукавицы охраны труда	Job safety gloves	Có hiệu lực từ 1-7-1977

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại bao tay vải bạt, da nổi bạt, bạt ghép da và giả da dùng để bảo vệ tay công nhân, tránh chấn thương cơ học, nóng bỏng và dây bẩn.

1. HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

1.1. Căn cứ vào mục đích sử dụng cho các ngành khác nhau, bao tay được sản xuất làm 10 loại ký hiệu là A, B, C, D, E, G, H, I, K, L.

1.1.1. Dùng cho ngành hàn cắt kim loại và các ngành nghề tương tự.

Loại A: Bao tay da năm ngón, nổi bạt đến khuỷu tay

Phần bàn tay hoàn toàn bằng da. Ống tay nổi bạt dài đến khuỷu tay. Các đường ghép may lộn, dấu chỉ phía trong. Đường ghép ngón cái và chân các kẽ ngón phải có đệm bảo vệ chỉ (Hình 1).

Loại B: Bao tay bạt năm ngón, nổi bạt dài đến khuỷu tay

Mặt trước và sau bao tay may hai lớp vải. Mặt trước bao tay có chần quả trám. Ống tay nổi bạt dài đến khuỷu tay. Các đường ghép phía trước ngón may lộn dè, các đường ghép phía sau ngón may bóp (Hình 2).

1.1.2. Dùng cho ngành nấu gang thép, rèn búa máy và các ngành nghề tương tự.

Loại C: Bao tay da năm ngón, nổi bạt dài đến bắp tay

Các đường ghép may lộn, dấu chỉ phía trong. Đường ghép ngón cái và chân các kẽ ngón phải có đệm bảo vệ chỉ (Hình 3).

Loại D: Bao tay bạt năm ngón, nổi bạt dài đến bắp tay

Mặt trước và sau bao tay may hai lớp vải. Mặt trước bao tay có chần quả trám. Ngón cái may vuông góc với mặt bàn tay.

Các đường ghép phía trước ngón may lộn đề, các đường ghép phía sau ngón may bóp (Hình 4).

Loại E: Bao tay bạt hai ngón, nổi bạt dài đến khuỷu tay

Cả hai mặt bao tay đều may hai lớp vải có chần quả trám.

Ổng tay nổi bạt dài đến khuỷu tay. Ngón cái may ở chính giữa đường sống để dùng hai mặt. Các đường ghép may lộn đề (Hình 5).

1.1.3. Dùng cho ngành xây dựng, vận chuyển và các ngành nghề tương tự.

Loại G: Bao tay bạt năm ngón dùng một mặt.

Mặt trước bao tay may hai lớp vải có chần quả trám, mặt sau bao tay may một lớp vải. Ngón cái may vuông góc với mặt bàn tay. Các đường ghép phía trước ngón may lộn đề, các đường ghép phía sau ngón may bóp (Hình 6).

Loại H: Bao tay bạt năm ngón, dùng hai mặt.

Cả hai mặt bao tay đều may hai lớp vải có chần quả trám. Ngón cái may ở chính giữa đường sống để dùng hai mặt. Các đường ghép trên một mặt may lộn đề, mặt còn lại may lộn hai đường chỉ (Hình 7).

Loại I: Bao tay bạt hai ngón ghép giả da.

Mặt trước bao tay đệm bằng giả da. Ngón cái may hoàn toàn bằng giả da. Các đường ghép may lộn. Ổng tay nổi bạt dài đến bắp tay, có đệm giả da ở phía trước (Hình 8).

Loại K: Bao tay bạt hai ngón.

Cả hai mặt bao tay đều may hai lớp vải có chần quả trám. Ngón cái may ở chính giữa đường sống để dùng hai mặt. Các đường ghép may lộn đề (Hình 9).

1.1.4. Bao tay dùng cho ngành bốc xếp gạch chịu lửa và các ngành nghề tương tự.

Loại L: Bao tay bạt hai ngón ghép da

Mặt trước bao tay đệm bằng da, có chần quả trám. Ngón cái may hoàn toàn bằng da. Ổng tay nổi bạt dài đến bắp tay, có đệm da ở phía trước. Các đường ghép may lộn (Hình 8).

Chú thích: Trong trường hợp đặc biệt nếu có sự thỏa thuận giữa các bên hữu quan cho phép may bao tay có dây buộc.

1.2. Mỗi loại bao tay được sản xuất 2 số theo cỡ số IV của TCVN 1267 - 72 ÷ 1268 - 72 và TCVN 1680 - 75 ÷ 1681 - 75. Sau khi sản xuất xong, kích thước thành phẩm của bao tay phải theo số đo chỉ dẫn ở bảng 1.

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu về vật liệu.

2.1.1 Vật liệu may bao tay phải đảm bảo tính chất cơ lý như quy định dưới đây :

Vải bạt phải có độ dày từ 0,50 đến 0,80 mm. Độ bền kéo đứt theo chiều dọc lớn hơn 170 kG, chiều ngang lớn hơn 130 kG. Độ bền mài mòn lớn hơn 1300 vòng (trên máy mài mòn UT - 3 của Liên xô hoặc máy tương đương). Độ bền xé rách lớn hơn 10 kG.

Vải lót : phải có độ dày từ 0,09 đến 0,12 mm. Độ bền kéo đứt theo chiều dọc lớn hơn 54 kG, chiều ngang lớn hơn 50 kG. Độ bền mài mòn lớn hơn 1200 vòng (trên máy UT - 3 của Liên xô hoặc máy tương đương).

Da : phải có độ dày từ 0,9 đến 1,2 mm. Độ bền kéo đứt lớn hơn 45 kG. Độ bền xé rách lớn hơn 2,5 kG.

2.1.2. Vật liệu may bao tay phải đảm bảo tính chất vệ sinh như quy định dưới đây :

Vải phải có độ hút ẩm lớn hơn 55 %. Độ xuyên khí phải lớn hơn 70 l/m² . s.

Da phải có độ xuyên khí lớn hơn 4 l/m² . s.

2.1.3. Vật liệu may bao tay phải có tính chất bảo vệ như quy định dưới đây :

Vải phải có độ chịu nước lớn hơn 200 mm cột nước. Thời gian bắt lửa lớn hơn 30 s. Thời gian cháy hết 100 mm phải lớn hơn 23 s.

Da phải có thời gian bắt lửa lớn hơn 52 s.

2.1.4* Chỉ dùng để may bao tay phải có độ bền kéo đứt lớn hơn 1200 G.

2.1.5. Có thể sử dụng những vật liệu nêu ra trong bảng phụ lục 1 để may bao tay.

Ghi chú: Khi đặt hàng cần có sự ký kết giữa bên mua và bên sản xuất về phẩm cấp của bao tay.

2.2. Yêu cầu chính về cắt và may.

2.2.1. Tất cả các chi tiết đều phải cắt theo hướng sợi ngang trừ kẽ ngón phải cắt theo hướng sợi dọc của vải.

2.2.2. Đường may cách đường cắt:

đối với da 2 — 2,5 mm ;

đối với vải 6 — 7 mm.

2.2.3. Chân kẽ ngón út thấp hơn chân kẽ ngón trỏ và ngón nhẫn 10 mm.

2.2.4. Đường chân quả trám phải thẳng và cách nhau 22 ± 2 mm.

2.2.5. Các đường may đầu ngón phải lượn tròn đều. Đối với bao tay bạt, đường ghép ngón cái phải mang hai đường chỉ cách nhau 1 mm. Riêng phần kẽ ngón may ba đường dài 40 mm. Đối với bao tay da đường ghép ngón cái may hai đường chỉ cách nhau 1 — 2 mm.

2.2.6. Các đường may phải thẳng, đều, không sỗ chỉ, bỏ mũi. Số mũi chỉ trên 10 cm có từ 45 — 50.

2.2.7. Các đường may lộn đê cách mép 1 mm. Các đường may bóp cách mép 2 mm.

2.2.8. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi ba lần dài 1 cm.

Ghi chú: Tùy theo yêu cầu của bên đặt hàng có thể may thêm đệm đầu ngón tay và chọn màu sắc cho phù hợp.

3. GHI NHÃN, BAO GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

3.1. Ghi nhãn.

3.1.1. Mỗi chiếc bao tay đều có đóng nhãn vào phía trong, sát đường viền cửa tay ở phía trước bao tay. Nội dung nhãn ghi:

ký hiệu loại bao tay ;

cỡ số ;

ký hiệu cơ sở sản xuất.

3.2. Bao gói.

Úp hai chiếc bao tay thành một đôi, xếp 10 đôi thành một bó và đóng 20 - 25 bó thành một kiện.

Mỗi kiện có phiếu đóng gói ghi:

ký hiệu loại bao tay;
cỡ số;
số lượng;
ngày đóng gói;
người đóng gói;
tên cơ sở sản xuất.

Ngoài kiện có nhãn ghi:

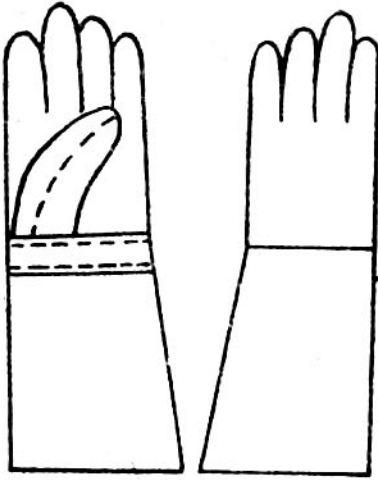
ký hiệu loại bao tay;
cỡ số;
số lượng;
số hiệu tiêu chuẩn này,
khối lượng tịnh;
khối lượng cả bì.

3.3. Vận chuyển.

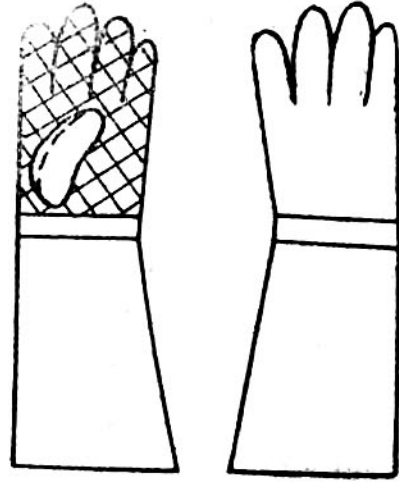
Phương tiện vận chuyển phải được che dầy, tránh mưa nắng.

3.4. Bảo quản.

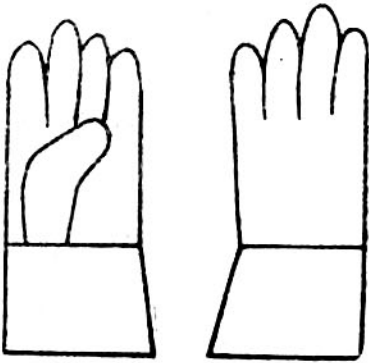
Bao tay phải được bảo quản ở nơi khô ráo thoáng mát để cách mặt đất ít nhất 30 cm và cách tường ít nhất 20 cm.



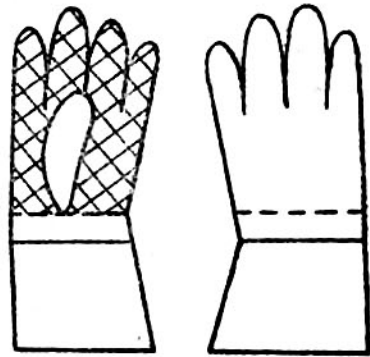
Hình 1



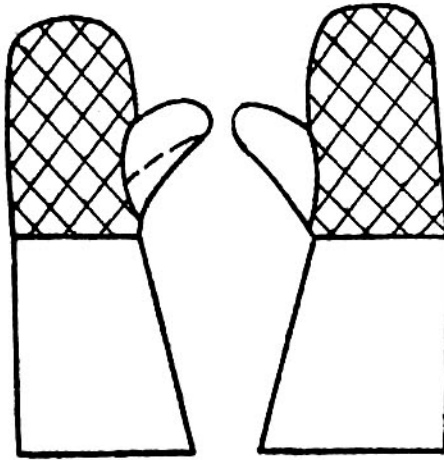
Hình 2



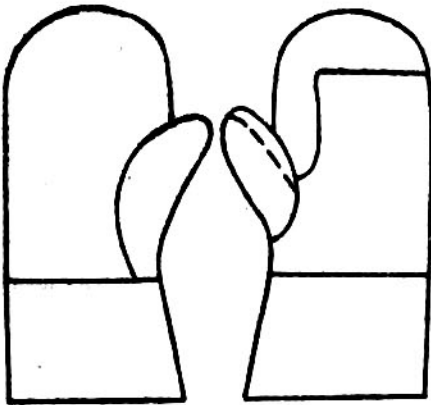
Hình 3



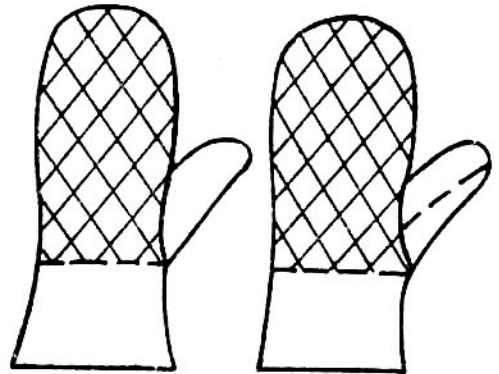
Hình 4



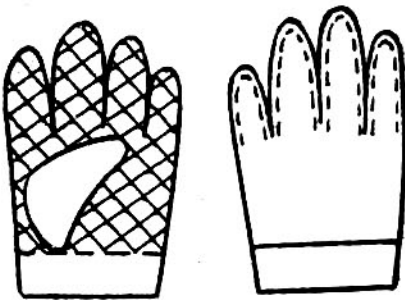
Hình 5



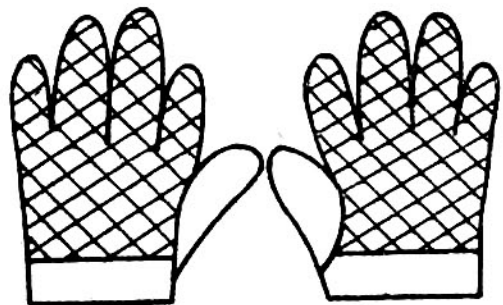
Hình 8



Hình 9



Hình 6



Hình 7

Số T.T.	Tên những chỗ đo	Số	Hình 1	Hình 2	Hình 3	Hình 4	Hình 5	Hình 6	Hình 7	Hình 8	Hình 9	Sai số cho phép
1	Chiều dài bao tay đo chính giữa	1	410	410	300	300	410	240	240	280	260	± 5
		2	430	430	320	320	430	260	260	300	280	± 5
2	Chiều dài từ đầu ngón giữa đến đường nối ống tay	1	220	220	190	190	190	—	—	180	—	± 3
		2	230	230	200	200	200	—	—	190	—	± 3
3	Chiều dài từ đầu ngón trở đến kẽ ngón cái	1	110	110	110	110	100	110	110	100	100	± 4
		2	115	115	115	115	105	115	115	105	105	± 4
4	Chiều dài từ đầu ngón cái đến chân ngón cái	1	122	117	122	117	117	117	117	117	117	± 3
		2	125	120	125	120	120	120	120	120	120	± 3
5	Chiều dài từ đầu ngón cái đến kẽ ngón cái	1	78	73	78	73	73	73	73	73	73	± 2
		2	80	75	80	75	75	75	75	75	75	± 2
6	Chiều dài ngón trở	1	80	80	80	80	—	80	80	—	—	± 2
		2	83	83	80	83	—	83	83	—	—	± 2
7	Chiều dài ngón giữa	1	90	90	90	90	—	90	90	—	—	± 2
		2	93	93	93	93	—	93	93	—	—	± 2
8	Chiều dài ngón nhẫn	1	80	80	80	80	—	80	80	—	—	± 2
		2	83	83	83	83	—	83	83	—	—	± 2
9	Chiều dài ngón út	1	62	62	62	62	—	62	62	—	—	± 2
		2	65	65	65	65	—	65	65	—	—	± 2
10	Chiều rộng cửa ống tay	1	175	175	150	150	175	120	120	140	115	± 3
		2	180	180	156	156	180	125	125	145	120	± 3
11	Chiều rộng chỗ nối ống tay	1	120	115	120	115	115	—	—	120	—	± 3
		2	125	120	125	120	120	—	—	125	—	± 3

mm

(tiếp theo)

Số T.T.	Tên những chỗ đo	Số	Hình 1	Hình 2	Hình 3	Hình 4	Hình 5	Hình 6	Hình 7	Hình 8	Hình 9	Sai số cho phép
12	Chiều rộng bàn tay đo sát kẽ ngón cái	1	130	130	130	130	120	130	130	120	120	± 3
		2	135	135	135	135	125	135	135	125	125	± 3
13	Chiều rộng ngón cái đo chỗ lớn nhất	1	62	52	62	52	57	52	52	57	52	± 2
		2	65	55	65	55	60	55	55	60	55	± 2
14	Chiều rộng ngón trỏ	1	43	43	43	43	—	43	43	—	—	± 1
		2	45	45	45	45	—	45	45	—	—	± 1
15	Chiều rộng ngón giữa	1	45	45	45	45	—	45	45	—	—	± 1
		2	47	47	47	47	—	47	47	—	—	± 1
16	Chiều rộng ngón nhẫn	1	45	45	45	45	—	45	45	—	—	± 1
		2	47	47	47	47	—	47	47	—	—	± 1
17	Chiều rộng ngón út	1	38	38	38	38	—	38	38	—	—	± 1
		2	40	40	40	40	—	40	40	—	—	± 1
18	Chiều rộng và chiều dài miếng đệm	1	45	—	—	—	—	—	—	35	—	± 2
		2	50	—	—	—	—	—	—	40	—	± 2
19	Đầu kẽ ngón cái cách đường sống	1	23	13	23	13	—	13	—	23	—	± 1
		2	25	15	25	15	—	15	—	25	—	± 1
20	Chân ngón cái cách đường sống	1	18	43	18	43	—	43	—	18	—	± 1
		2	20	45	20	45	—	45	—	20	—	± 1
21	Chiều dài từ kẽ ngón cái đến chân ngón cái	1	—	80	—	80	—	80	80	—	80	± 2
		2	—	85	—	85	—	85	85	—	85	± 2

PHỤ LỤC CỦA TCVN 1841 - 76

Số TT	Tên vật liệu	Khối lượng $1m^2$ (g)	Độ dày (mm)	Độ bền kéo đứt (KG)		Độ giãn dài (%)		Độ bền mài mòn (vòng)	Độ co sau khi giặt (%)	Độ bền xé rách (KG)	Độ hút nước (%)	Độ xuyên khí $l/m^2 s$	Độ chịu nước, cột nước	Thời gian bắt lửa (S)	Thời gian cháy hết 100mm (S)
				Dọc	Ngang	Dọc	Ngang								
1	Vải bạt mộc	405	0,56	189,2	131,4	49,4	19,6	1391	6,71	10,8	56,3	70	210	31	23,5
2	Vải bạt cỏ úa	392	0,60	166,7	94,7	43,6	19,3	1310	2,30	10,6	104,2	109	150	12	29
3	Vải diêm bầu	150	0,09	51,6	59,2	15	19,7	1287	3,4	3	52,7	479	50	1	2
4	Da	—	1	78,8	42,5	9,8	20	—	—	2,5—3	26,3	4	—	52	không cháy

ĐÍNH CHÍNH

BAO TAY BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Trang	In sai	Sửa lại
Trang 3 dòng 11 dl	độ hút âm	độ hút nước